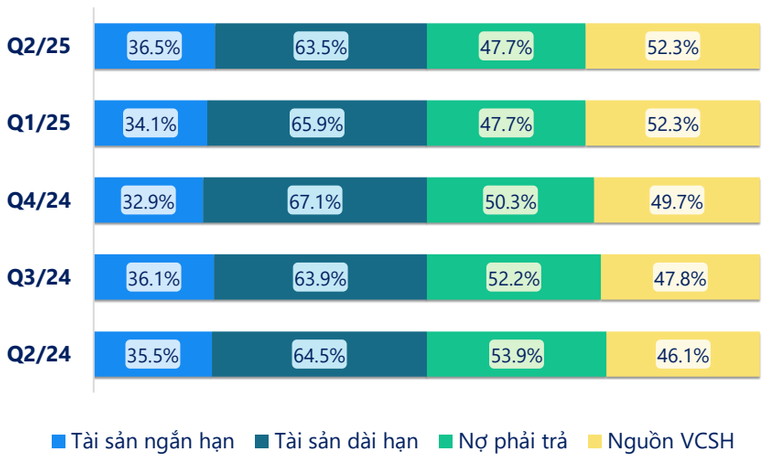
FireAnt

CTCP Cấp nước Đà Nẵng (UPCOM: DNN)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	1,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	984
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	151
SL cổ phiếu LH	57,964,061
KLGD BQ 20 phiên (CP)	390
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	75
P/E	0.5
EPS	2,444

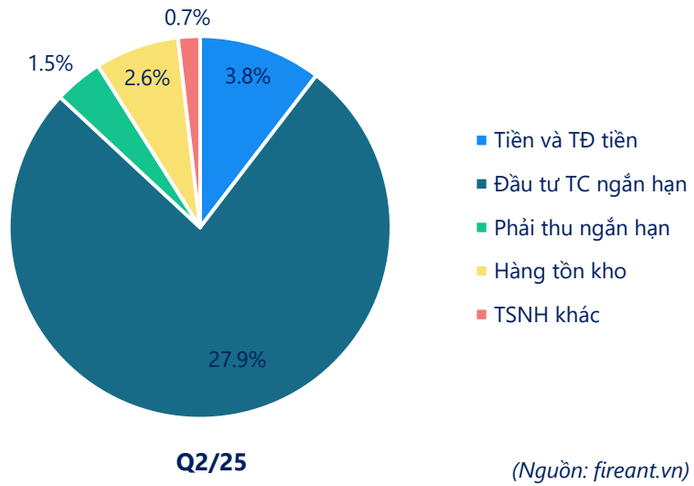
	YTD	1T	3T	6T
DNN	758.9%	90.9%	758.9%	758.9%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



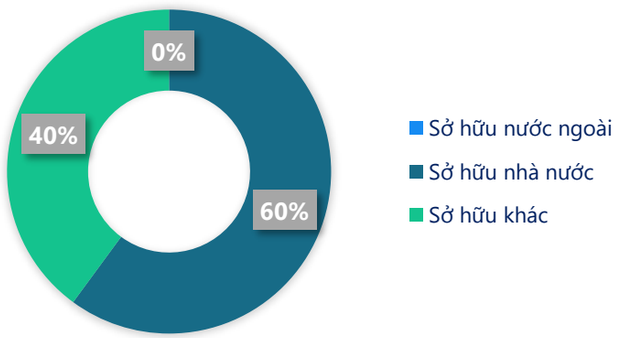
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



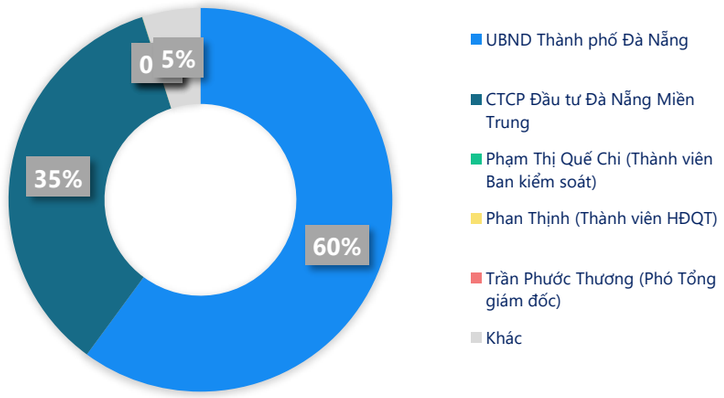
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



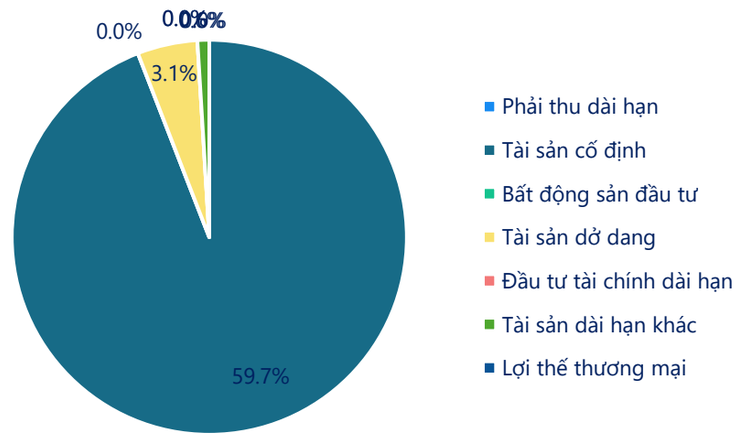
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

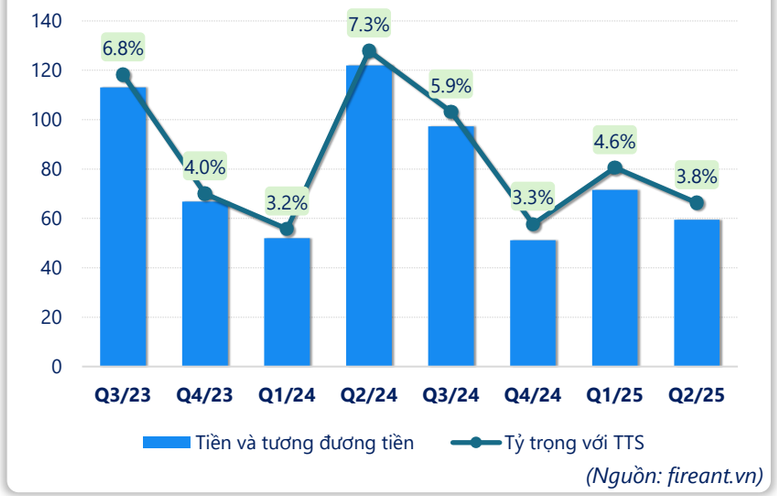


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

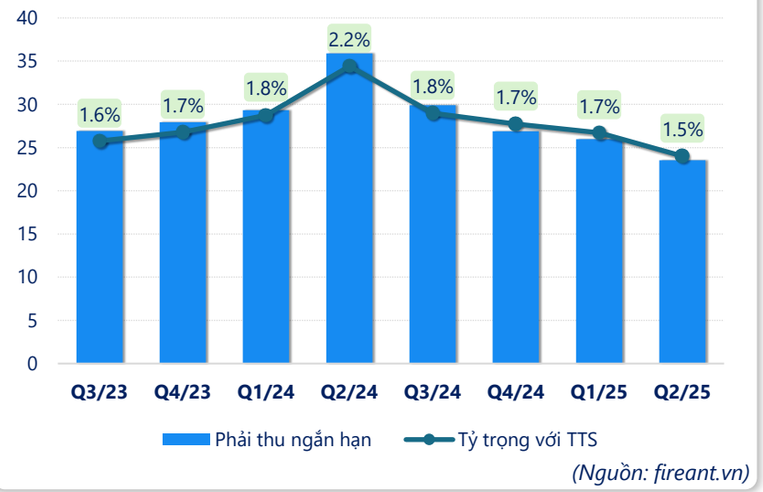
CTCP Cấp nước Đà Nẵng (UPCOM: DNN)

Tiền và tương đương tiền



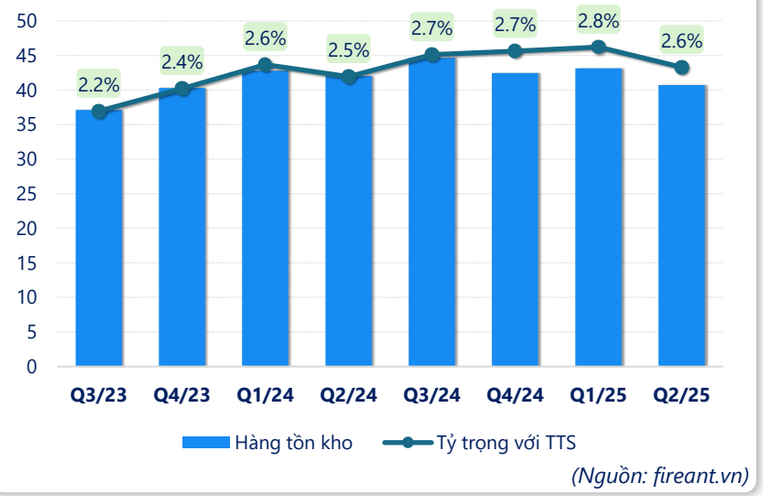
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



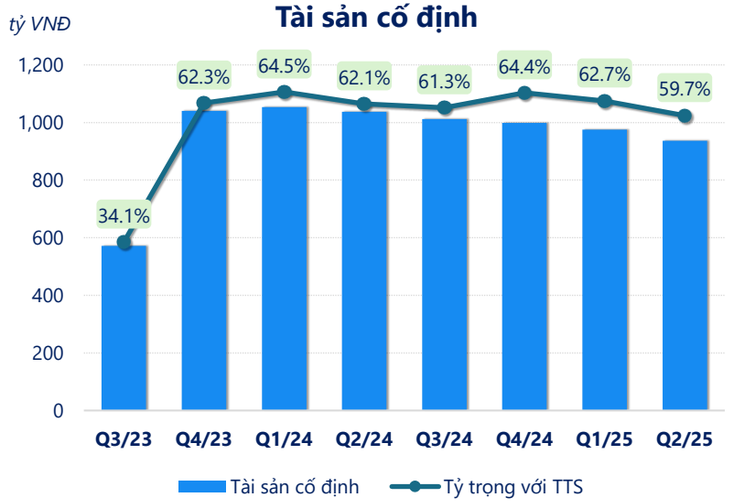
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



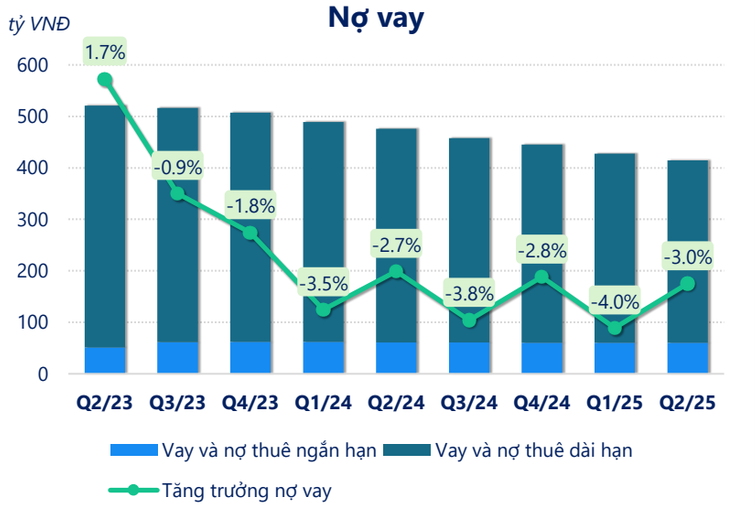
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



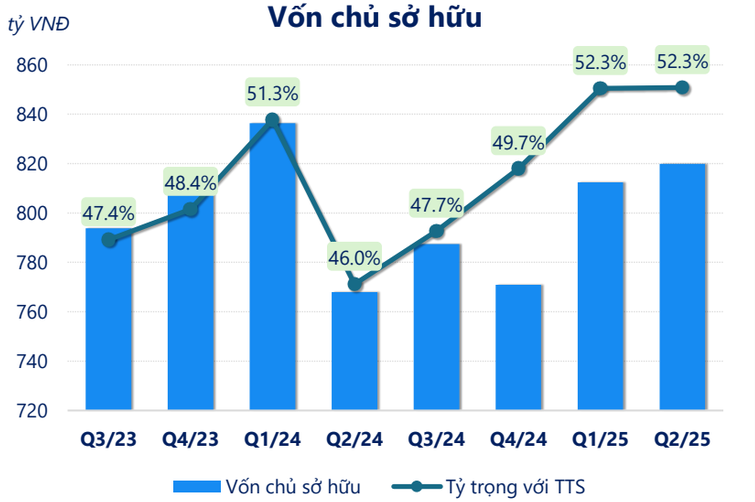
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

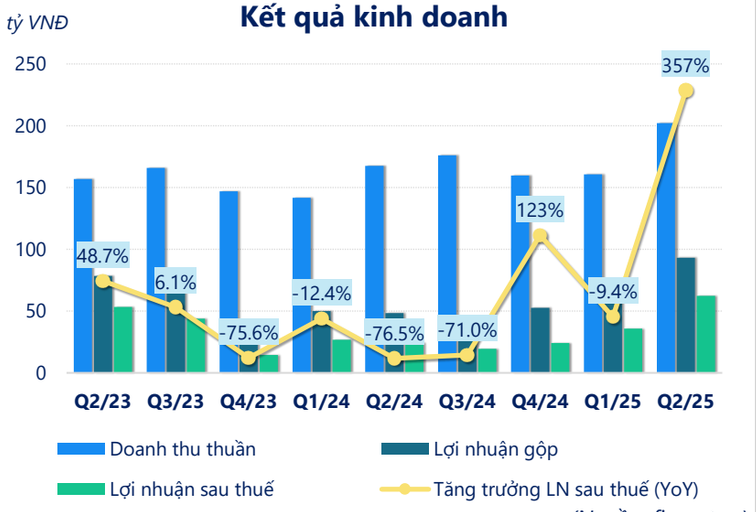
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

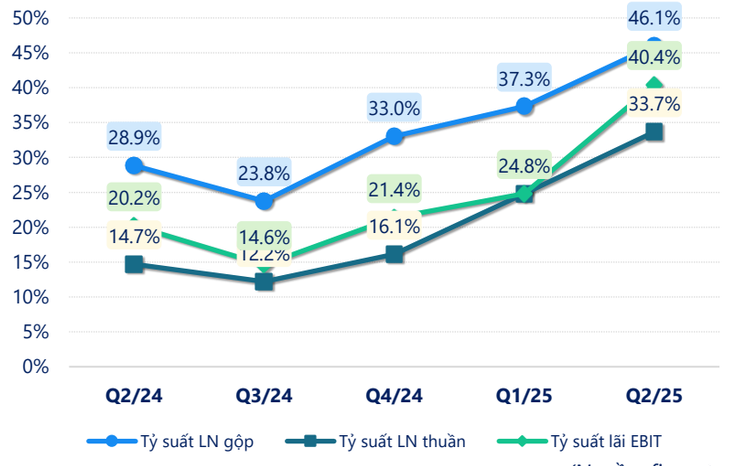
CTCP Cấp nước Đà Nẵng (UPCOM: DNN)

Kết quả kinh doanh



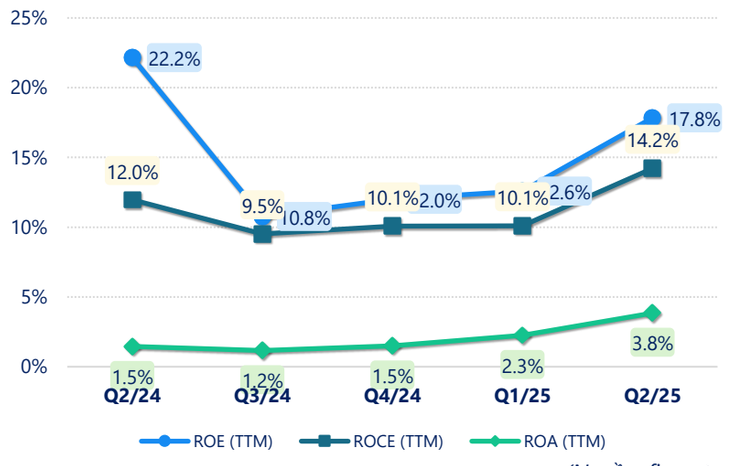
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



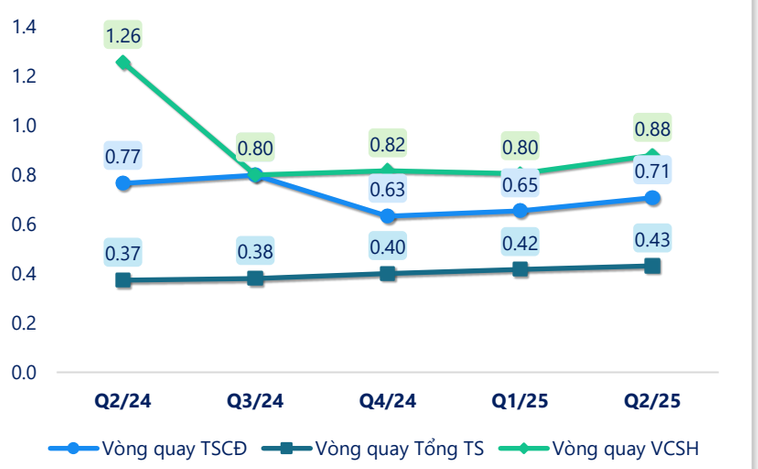
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



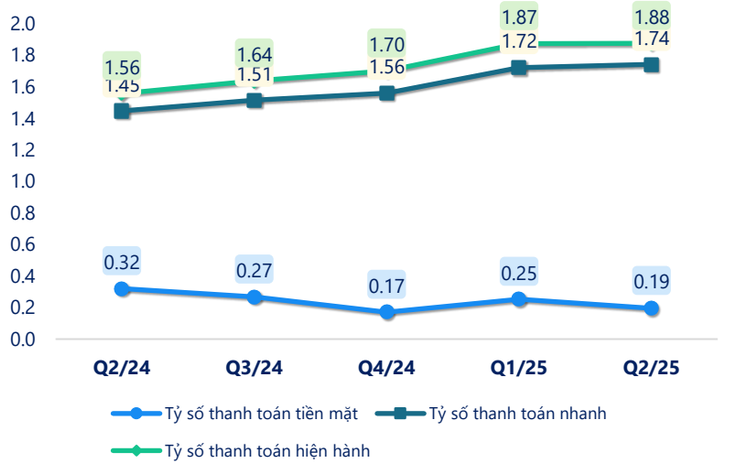
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



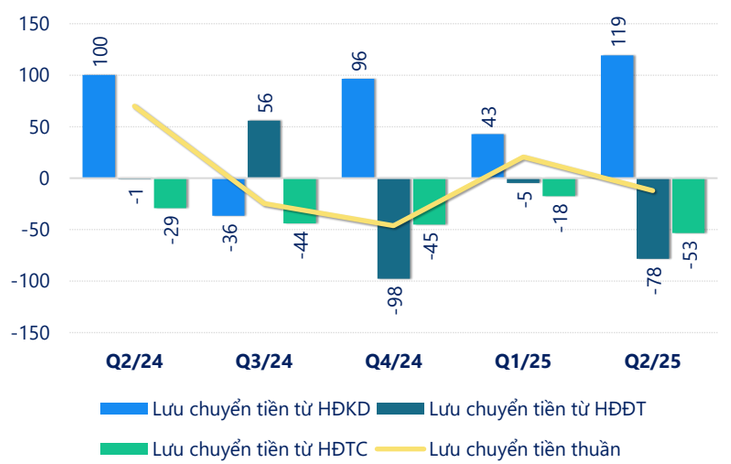
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Cấp nước Đà Nẵng (UPCOM: DNN)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,568**	**1,556**	**0.8%**
Tài sản ngắn hạn	573	510	12.3%
Tiền và tương đương tiền	59.5	51.1	16.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	438	361	21.3%
Phải thu ngắn hạn	23.5	27.3	-13.7%
Hàng tồn kho	40.7	42.4	-4.0%
Tài sản ngắn hạn khác	10.6	27.6	-61.6%
Tài sản dài hạn	**996**	**1,046**	**-4.8%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	937	1,003	-6.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	49.1	33.2	47.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**9.60**	**9.48**	**1.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	748	778	-3.9%
Nợ ngắn hạn	**305**	**299**	**2.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	60.4	60.5	-0.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	40.1	42.5	-5.6%
Nợ dài hạn	443	480	-7.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	354	385	-7.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**820**	**777**	**5.6%**
Vốn chủ sở hữu	**820**	**777**	**5.6%**
Vốn điều lệ	580	580	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0.58**	**0.58**	**0.0%**

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	167	176	160	161	202
Giá vốn hàng bán	119	134	107	101	109
Lợi nhuận gộp	48.3	41.8	52.7	59.9	93.0
Doanh thu HĐTC	6.37	6.10	5.56	5.35	6.04
Chi phí TC	7.82	6.65	7.22	5.74	6.47
Chi phí lãi vay	7.82	4.20	7.22	0	12.2
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	9.91	9.52	9.76	9.29	11.2
Chi phí QLDN	12.3	10.3	15.6	10.4	13.4
LN thuần từ HĐKD	24.7	21.5	25.7	39.8	68.0
Lợi nhuận khác	1.33	0.02	1.15	0.02	1.44
LN trước thuế	26.0	21.5	26.9	39.9	69.5
Lợi nhuận sau thuế	24.4	19.3	24.2	35.9	62.3
LNST của CĐ cty mẹ	24.4	19.3	24.2	35.9	62.3

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	100	-36.5	96.4	42.9	119
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.01	55.7	-97.6	-4.77	-78.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-29.3	-43.9	-45.0	-17.6	-53.2
Tiền đầu kỳ	52.0	122	97.3	51.1	71.6
Lưu chuyển tiền thuần	**69.9**	**-24.6**	**-46.2**	**20.5**	**-12.1**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.02	-0.01	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	122	97.3	51.1	71.6	59.5

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic